

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 78

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 47/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ngày 11 tháng 2 năm 1989 và Giấy phép số 00019/NH-GP của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 6 tháng 6 năm 1992.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại tòa nhà HD Tower, số 25 Bis Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có một (1) Hội sở, một (1) văn phòng đại diện khu vực miền Bắc, một (1) văn phòng đại diện tại Myanmar, sáu mươi hai (62) chi nhánh, hai trăm hai mươi một (221) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/từ nhiệm
Bà Lê Thị Bằng Tâm	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Phó Chủ tịch thường trực	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017
Ông Lưu Đức Khánh	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017
Ông Nguyễn Thành Đô	Phó Chủ tịch, Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017
Ông Nguyễn Hữu Đăng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017
Ông Chu Việt Cường	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017
Ông Lim Peng Khoon	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017
Ông Lý Vinh Quang	Thành viên độc lập	Từ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2019

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày tái bổ nhiệm
Ông Đào Duy Tường	Trưởng ban	Ngày 21 tháng 4 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Phụng	Thành viên	Ngày 21 tháng 4 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Tích	Thành viên	Ngày 21 tháng 4 năm 2017

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc Tài chính và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</i>
Ông Nguyễn Hữu Đăng	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 10 năm 2015
Bà Nguyễn Đoàn Duy Ái	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 1 năm 2019 (*)
Ông Phạm Quốc Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 11 tháng 3 năm 2016
Ông Nguyễn Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 12 năm 2013
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 9 năm 2009
Ông Nguyễn Thanh Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 1 năm 2018
Ông Lê Thành Trung	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 2 năm 2019
Ông Trần Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 2 năm 2019
Ông Trần Thái Hòa	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2018
Ông Phạm Văn Đầu	Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 9 năm 2009
Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 7 năm 2011

(*) Bà Nguyễn Đoàn Duy Ái nghỉ việc hưởng chế độ hưu trí ngày 1 tháng 1 năm 2019 và bổ nhiệm ngày 2 tháng 1 năm 2019.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Hữu Đăng, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng và các công ty con.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.


Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Ngân hàng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các Công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Ông Nguyễn Hữu Đặng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 16 tháng 3 năm 2020

Số tham chiếu: 60752693/21311838-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("Ngân hàng") và các công ty con được lập ngày 16 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 78, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các Công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng và các Công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng và các Công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhất.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam


Trịnh Hoàng Anh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2071-2018-004-1



Vũ Tiến Dũng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3221-2020-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 16 tháng 3 năm 2020

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2019

B02/TCTD-HN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt và vàng	5	2.004.563	2.096.395
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6	4.503.540	5.385.604
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác		24.664.877	32.425.544
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	23.854.877	30.695.162
Cho vay các TCTD khác	7.2	810.000	1.730.382
Chứng khoán kinh doanh	8	4.643.488	2.596.626
Chứng khoán kinh doanh		4.650.988	2.603.376
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(7.500)	(6.750)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	-	208.294
Cho vay khách hàng		144.699.636	121.791.723
Cho vay khách hàng	10	146.324.378	123.131.648
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11.1	(1.624.742)	(1.339.925)
Chứng khoán đầu tư		36.041.894	42.694.913
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	15.749.443	25.754.996
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		20.696.368	17.888.621
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12.5	(403.917)	(948.704)
Góp vốn, đầu tư dài hạn		166.821	164.931
Đầu tư dài hạn khác		185.117	185.117
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	13	(18.296)	(20.186)
Tài sản cố định		903.562	1.615.456
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	14	532.148	569.227
Nguyên giá tài sản cố định		1.179.232	1.171.919
Khấu hao tài sản cố định		(647.084)	(602.692)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	15	371.414	1.046.229
Nguyên giá tài sản cố định		575.870	1.240.443
Hao mòn tài sản cố định		(204.456)	(194.214)
Bất động sản đầu tư	16	44.098	51.955
Nguyên giá bất động sản đầu tư		44.295	52.347
Khấu hao bất động sản đầu tư		(197)	(392)
Tài sản Có khác		11.804.783	7.025.965
Các khoản phải thu	17.1	6.719.990	1.974.124
Các khoản lãi, phí phải thu	17.2	3.197.571	3.519.215
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	24.2	2.413	-
Tài sản Có khác	17.3	1.924.402	1.571.947
<i>Trong đó: Lợi thế thương mại</i>	4	22.088	27.851
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	17.4	(39.593)	(39.321)
TỔNG TÀI SẢN		229.477.262	216.057.406

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2019

B02/TCTD-HN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	18	209.151	7.911.883
Tiền gửi và vay các TCTD khác	19	49.793.517	40.689.261
Tiền gửi của các TCTD khác	19.1	26.220.754	22.837.748
Vay các TCTD khác	19.2	23.572.763	17.851.513
Tiền gửi của khách hàng	20	126.018.576	128.060.094
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	9	14.262	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	21	3.043.492	3.045.666
Phát hành giấy tờ có giá	22	25.013.063	14.927.000
Các khoản nợ khác		5.004.085	4.595.362
Các khoản lãi, phí phải trả	23.1	3.249.358	3.143.348
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	24.2	-	1.585
Các khoản phải trả và công nợ khác	23.2	1.754.727	1.450.429
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		209.096.146	199.229.266
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn		11.693.415	11.852.342
Vốn điều lệ		9.810.000	9.810.000
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định		89	89
Thặng dư vốn cổ phần		2.042.255	2.042.255
Cổ phiếu quỹ		(158.929)	(2)
Các quỹ dự trữ		1.248.389	775.800
Lợi nhuận chưa phân phối		6.130.768	3.007.022
Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.308.544	1.192.976
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	25.1	20.381.116	16.828.140
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		229.477.262	216.057.406

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2019

B02/TCTD-HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Thuyết minh	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn		61.869	8.565
Cam kết giao dịch hối đoái		77.375.402	74.523.122
- Cam kết mua ngoại tệ		6.981.635	4.414.221
- Cam kết bán ngoại tệ		6.570.181	3.471.919
- Cam kết giao dịch hoán đổi		63.823.586	66.636.982
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng		4.883.307	4.891.115
Bảo lãnh khác		4.403.712	3.337.898
Các cam kết khác		5.019.770	2.698.939
	39	91.744.060	85.459.639

Người lập: 

Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát: 

Ông Phạm Văn Đầu
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt: 

Ông Nguyễn Hữu Đặng
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 16 tháng 3 năm 2020

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

B03/TCTD-HN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm nay Triệu đồng</i>	<i>Năm trước Triệu đồng</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	27	19.618.067	16.797.067
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	28	(9.871.512)	(9.151.374)
Thu nhập lãi thuần		9.746.555	7.645.693
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		821.429	541.049
Chi phí hoạt động dịch vụ		(195.553)	(102.874)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	29	625.876	438.175
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	30	229.802	314.661
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	31	80.459	124.336
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	32	239.949	341.516
Thu nhập từ hoạt động khác		474.880	523.279
Chi phí hoạt động khác		(36.602)	(56.629)
Lãi thuần từ hoạt động khác	33	438.278	466.650
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	34	27.069	109.324
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		11.387.988	9.440.355
Chi phí cho nhân viên		(2.615.979)	(2.376.730)
Chi phí khấu hao		(81.947)	(88.799)
Chi phí hoạt động khác		(2.382.566)	(1.975.927)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	35	(5.080.492)	(4.441.456)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		6.307.496	4.998.899
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	11	(1.289.083)	(994.271)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		5.018.413	4.004.628
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24.1	(1.002.077)	(780.294)
Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	24.2	3.998	(22.823)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(998.079)	(803.117)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		4.020.334	3.201.511
Trong đó:			
Lợi nhuận thuộc về cổ đông của Ngân hàng		3.604.766	2.842.085
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	25.1	415.568	359.426
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	26	3.675	2.892

Người lập: 

Người kiểm soát: 

Người phê duyệt: 

Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên
Kế toán Trưởng

Ông Phạm Văn Đầu
Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Hữu Đặng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 16 tháng 3 năm 2020

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

B04/TCTD-HN


	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm nay Triệu đồng</i>	<i>Năm trước Triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		20.189.182	17.067.238
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(9.705.821)	(8.782.394)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		610.673	437.648
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		462.071	774.359
Thu nhập khác		203.387	237.015
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	33	189.016	173.957
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(5.549.674)	(4.418.126)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm		(851.655)	(749.691)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động		5.547.179	4.740.006
Những thay đổi về tài sản hoạt động		(23.821.723)	(13.365.403)
Tăng các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác		(359.618)	(344.382)
Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		4.902.953	5.129.903
Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		208.294	(208.294)
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(23.192.730)	(18.626.871)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn và tài sản có khác)		(1.565.060)	(1.028.303)
(Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động		(3.815.562)	1.712.544
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động		9.344.897	24.069.351
(Giảm)/tăng các khoản nợ NHNN Việt Nam		(7.702.732)	7.755.630
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		9.104.256	3.471.883
(Giảm)/tăng tiền gửi của khách hàng		(2.041.518)	7.522.625
Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		14.262	(70.098)
(Giảm)/tăng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		(2.174)	117.925
Tăng phát hành giấy tờ có giá		10.086.063	5.134.000
(Giảm)/tăng khác về nợ phải trả hoạt động		(109.829)	141.563
Chi từ các quỹ của Ngân hàng và các công ty con	25.1	(3.431)	(4.177)
Tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(8.929.647)	15.443.954
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(183.219)	(84.350)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		132.012	15.003
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(6.348)	-
Mua sắm bất động sản đầu tư		(221)	(6.310)
Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		25.100	-
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	65.771
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	34	27.069	109.324
Tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(5.607)	99.438

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

B04/TCTD-HN

	Thuyết minh	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		(158.927)	-
Cổ tức đã trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	(1.275.284)
Tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(158.927)	(1.275.284)
Tiền thuần trong năm		(9.094.181)	14.268.108
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	36	39.457.161	25.189.053
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	36	30.362.980	39.457.161

Người lập: 

Người kiểm soát: 

Người phê duyệt: 

Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên
Kế toán Trưởng

Ông Phạm Văn Đầu
Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Hữu Đặng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 16 tháng 3 năm 2020



Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

B05/TCTD-HN

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 47/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 2 năm 1989 và Giấy phép số 00019/NH-GP của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 6 tháng 6 năm 1992.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

Vốn điều lệ

Số vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 9.810 tỷ đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 9.810 tỷ đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại tòa nhà HD Tower, số 25 Bis Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có một (1) Hội sở, một (1) văn phòng đại diện khu vực miền Bắc, một (1) văn phòng đại diện tại Myanmar, sáu mươi hai (62) chi nhánh, hai trăm hai mươi một (221) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có hai (2) công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép đăng ký kinh doanh số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	3602376446 ngày 13 tháng 9 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, được điều chỉnh lần thứ sáu (6) vào ngày 13 tháng 1 năm 2015	Quản lý tài sản	100%
Công ty Tài chính TNHH HD SAISON ("HD SAISON"), tên gọi trước đây là Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	0304990133 ngày 13 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, được điều chỉnh lần thứ mười năm (15) vào ngày 19 tháng 2 năm 2020	Tài chính/ Ngân hàng	50%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và các công ty con vào 31 tháng 12 năm 2019 là 14.528 người (Ngày 31 tháng 12 năm 2018: 13.992 người).

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành là các khoản mục không có số dư.

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng và các Công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính của Ngân hàng và các Công ty con là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính hợp nhất về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Ngân hàng thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Ngân hàng mẹ và các Công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Ngân hàng và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Ngân hàng mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.6 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng và các công ty con sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

Thông tư số 48/2019/TT-BTC hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp

Ngày 8 tháng 8 năm 2019, Bộ tài chính ban hành Thông tư số 48/2019/TT-BTC ("Thông tư 48") hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư, dự phòng tổn thất nợ phải thu khó đòi và dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng làm cơ sở xác định khoản chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các thay đổi chính của Thông tư 48 bao gồm:

- ▶ Sửa đổi, bổ sung cách xác định dự phòng giảm giá chứng khoán
- ▶ Bổ sung các trường hợp được phép trích lập dự phòng cho các khoản phải thu

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2019 và áp dụng từ năm tài chính 2019, thay thế cho Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009, Thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14 tháng 3 năm 2011 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3.3 *Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác*

Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư 09/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09").

Theo đó, Ngân hàng và các Công ty con trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 3.5*.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng và các Công ty con không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

3.4 *Cho vay khách hàng*

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong *Thuyết minh 3.5*.

3.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác*

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 11. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 ***Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác*** (tiếp theo)

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Đối với các khoản cho vay trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, Ngân hàng và các công ty con được phép thực hiện cơ cấu nợ và giữ nguyên nhóm nợ một lần theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng và các Công ty con mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng và các Công ty con phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng và các Công ty con phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Thông tư 02 và Thông tư 09.

Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

3.6 ***Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam ("VAMC")***

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về "Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 19/2013/TT-NHNN "Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 14/2015/TT-NHNN và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung Thông tư số 19/2013/TT-NHNN và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc "Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD". Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam ("VAMC") (tiếp theo)*

Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cụ thể đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng rủi ro đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Thu nhập khác*".

3.7 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là năm (10) năm.

Định kỳ Ngân hàng phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.8 *Chứng khoán kinh doanh*

3.8.1 *Phân loại và ghi nhận*

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

3.8.2 *Đo lường*

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại thông tư 48/2019/TT-BTC ("Thông tư 48") do Bộ tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

Đối với chứng khoán nợ chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh 3.5*.

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

3.8.2 Đo lường (tiếp theo)

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

3.8.3 Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

3.9 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

3.9.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

3.9.2 Đo lường

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán vốn được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Đối với chứng khoán nợ chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh 3.5*.

3.10 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Theo Thông tư 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m ;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ $m-1$;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (tiếp theo)

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ($X_{(m)}$) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tắt toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào "*Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự*".

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán Nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh số 3.9*.

3.11 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh hợp nhất theo lãi suất hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá mua và giá bán được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh hợp nhất theo lãi suất hợp đồng.

3.12 Góp vốn, đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư đăng ký trên sàn giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá đăng ký giao dịch nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Góp vốn, đầu tư dài hạn (tiếp theo)

Trong các trường hợp khác, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế được đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính theo công thức sau:

Mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư	=	Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng	x	Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng	-	Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế - nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng
--	---	---	---	---	---	--

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

3.13 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu thông qua xem xét thỏa thuận này có gắn liền với việc sử dụng một tài sản nhất định và bao gồm các điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn thuê tài sản.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Ngân hàng và các Công ty con có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa	10 - 40 năm
---------	-------------

Bất động sản đầu tư không còn được ghi nhận và trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.16 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc thiết bị	7 - 14 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 10 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 8 năm
Quyền sử dụng đất	6 - 49 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

3.17 *Các khoản phải thu*

3.17.1 *Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng*

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng và các Công ty con thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh 3.5*.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Các khoản phải thu (tiếp theo)

3.17.2 Các khoản nợ phải thu khác

Các khoản nợ phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

3.18 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.19 Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo sổ dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

3.20 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng và các Công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.21 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại *Thuyết minh 3.5*.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng và các Công ty con không cần phải trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng.

3.22 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và các Công ty con, và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các Công ty con.

3.23 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Ngân hàng và các Công ty con ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng và các Công ty con.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.23 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ (tiếp theo)

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng kỳ hạn.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

3.24 Vốn cổ phần

3.24.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

3.24.2 Thặng dư vốn cổ phần

Ngân hàng phản ánh vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần.

3.24.3 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.24.4 Các quỹ và dự trữ

Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 và Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.24 *Vốn cổ phần* (tiếp theo)

3.24.4 *Các quỹ và dự trữ* (tiếp theo)

Các quỹ dự trữ của Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2002, việc phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ và mục đích sử dụng các quỹ của Công ty được thực hiện theo các quy định hiện hành áp dụng đối với ngân hàng thương mại thành lập Công ty.

Các quỹ dự trữ của Công ty Tài chính TNHH HD SAISON

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017, Công ty thực hiện trích lập các quỹ tương tự như Ngân hàng.

3.25 *Ghi nhận thu nhập và chi phí*

Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 và Thông tư 09 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo đối ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng và các Công ty con thực nhận.

Phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật thay đổi số lượng cổ phiếu nắm giữ.

Doanh thu và chi phí mua bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- ▶ Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong năm tài chính của Ngân hàng;
 - Trường hợp giá mua, bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng trong năm tài chính.
- ▶ Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán hợp nhất, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.25 Ghi nhận thu nhập và chi phí (tiếp theo)

Doanh thu và chi phí mua bán nợ (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc giá trị theo dõi trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

Thu nhập khác

Doanh thu khác được ghi nhận dựa trên cơ sở thực thu.

3.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Thuế TNDN hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và các Công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng và các Công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng và các Công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và các Công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) (tiếp theo)

Thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và các Công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Ngân hàng và các Công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Ngân hàng và các Công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.27 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng và các Công ty con, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng và các Công ty con được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất (*Thuyết minh 50*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng và các Công ty con được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục “*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*” trên tài khoản “*Vốn chủ sở hữu*” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính.

3.28 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng và các Công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng và các Công ty con dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.29 Lợi ích của nhân viên

3.29.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng và các Công ty con khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,50% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng và các Công ty con không phải có một nghĩa vụ nào khác.

3.29.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng và các Công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

3.29.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng và các Công ty con có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4. HỢP NHẤT KINH DOANH

Tại ngày 30 tháng 10 năm 2013, Ngân hàng đã mua 100% vốn của Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (HDFinance) (tên gọi trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Tài chính Việt Société Générale) theo nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông ngày 26 tháng 4 năm 2013 và Quyết định số 2532/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh là 629.376 triệu đồng được thanh toán bằng tiền trong năm 2013. Lợi thế thương mại phát sinh là 115.251 triệu đồng được phân bổ trong 10 năm.

Trong năm 2014, Ngân hàng đã bán 49% tỷ lệ sở hữu trong HDFinance cho Công ty Credit SaiSon, và đổi tên là Công ty Tài chính TNHH HD SAISON ("HD SAISON"). Trong tháng 5 năm 2015, Ngân hàng cũng đã tiếp tục hoàn tất việc chuyển nhượng 1,00% vốn góp tại HD SAISON cho một nhà đầu tư trong nước với tổng giá bán là 17.000 triệu đồng và ghi nhận khoản lãi thuần là 9.604 triệu đồng. Theo đó, Ngân hàng đã ghi nhận giảm lợi thế thương mại tương ứng với tỷ lệ thoái vốn trong năm tương ứng.

Thay đổi giá trị lợi thế thương mại trong năm như sau:

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Tổng giá trị Lợi thế thương mại ("LTTM")	115.251	115.251
Thời gian phân bổ (năm)	10	10
Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu năm	(87.400)	(81.637)
Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu năm	27.851	33.614
Lợi thế thương mại giảm trong năm	(5.763)	(5.763)
Giá trị LTTM phân bổ trong năm (Thuyết minh 33)	(5.763)	(5.763)
Lợi thế thương mại chưa phân bổ cuối năm	22.088	27.851

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

5. TIỀN MẶT VÀ VÀNG

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	1.258.325	1.117.755
Tiền mặt bằng ngoại tệ	712.772	962.428
Vàng tiền tệ	33.466	16.212
	2.004.563	2.096.395

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Bằng VND	3.786.971	5.373.113
Bằng Đô la Mỹ ("USD")	116.569	12.491
Tiền gửi phong tỏa	600.000	-
	4.503.540	5.385.604

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN Việt Nam. Số dư bình quân tiền gửi thanh toán của Ngân hàng tại NHNN Việt Nam không thấp hơn số tiền phải dự trữ bắt buộc trong tháng. Số tiền dự trữ bắt buộc trong tháng được tính bằng số dư tiền gửi huy động bình quân của từng loại tiền gửi phải dự trữ bắt buộc trong tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc thực tế như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 %/năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 %/năm</i>
<i>Đối với tiền gửi của khách hàng</i>		
Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	3,00	3,00
Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1,00	1,00
Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	8,00	8,00
Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6,00	6,00
<i>Đối với tiền gửi của các TCTD nước ngoài</i>		
Tiền gửi bằng ngoại tệ	1,00	1,00

Lãi suất năm thực tế của tiền gửi tại NHNN Việt Nam tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 %/năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 %/năm</i>
Trong dự trữ bắt buộc bằng VND	0,80	1,20
Trong dự trữ bắt buộc bằng USD	0,00	0,00
Vượt dự trữ bắt buộc bằng VND	0,00	0,00
Vượt dự trữ bắt buộc bằng USD	0,05	0,05

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (“TCTD”) KHÁC

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	14.127.234	20.524.462
- Bằng VND	12.352.022	12.809.619
- Bằng ngoại tệ	1.775.212	7.714.843
Tiền gửi có kỳ hạn	9.727.643	10.170.700
- Bằng VND	6.070.000	7.150.000
- Bằng ngoại tệ	3.657.643	3.020.700
	23.854.877	30.695.162

Mức lãi suất hàng năm của các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 %/năm
Bằng VND	1,20 - 6,00	4,50 - 5,60
Bằng ngoại tệ	0,01 - 1,90	0,00 - 3,00

7.2 Cho vay các TCTD khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Bằng VND	810.000	1.730.382
Trong đó: Cho vay chiết khấu, tái chiết khấu	-	250.382
	810.000	1.730.382

Mức lãi suất hàng năm của các khoản cho vay các TCTD khác như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 %/năm
Bằng VND	4,50 - 6,00	4,40 - 6,00

7.3 Phân tích chất lượng tiền gửi có kỳ hạn tại và cho vay các TCTD khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	10.537.643	11.901.082
Tiền gửi có kỳ hạn	9.727.643	10.170.700
Cho vay các TCTD	810.000	1.730.382

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Chứng khoán Nợ		
Trái phiếu Chính phủ	1.114.332	1.001.753
Chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	2.462.000	401.623
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	1.074.656	1.200.000
	4.650.988	2.603.376
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		
Dự phòng chung	(7.500)	(6.750)
	4.643.488	2.596.626

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Đã niêm yết	1.114.332	1.001.753
Chưa niêm yết	3.536.656	1.601.623
	4.650.988	2.603.376

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

	<i>Năm nay Triệu đồng</i>	<i>Năm trước Triệu đồng</i>
Số đầu năm	6.750	3.000
Số trích lập trong năm (Thuyết minh 31)	750	3.750
Số cuối năm	7.500	6.750

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng</i>	<i>Giá trị ghi sổ kế toán ròng (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo) Triệu đồng</i>	<i>Công nợ Triệu đồng</i>
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.301.580	5.525	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	32.119.652	39.473	59.260
	35.421.232	44.998	59.260
Số thuần			14.262
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2.884.973	-	1.142
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	33.242.955	228.205	18.769
	36.127.928	228.205	19.911
Số thuần		208.294	

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	141.694.717	117.485.224
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	1.860.602	1.837.491
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	1.702.327	2.630.200
Cho vay thấu chi và thẻ tín dụng	1.018.069	1.039.162
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài	21.811	131.789
Các khoản trả thay khách hàng	26.852	7.782
	146.324.378	123.131.648

10.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	142.024.359	119.646.947
Nợ cần chú ý	2.303.354	1.599.751
Nợ dưới tiêu chuẩn	483.922	525.191
Nợ nghi ngờ	583.859	626.723
Nợ có khả năng mất vốn	928.884	733.036
	146.324.378	123.131.648

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Nợ ngắn hạn	79.260.865	67.115.639
Nợ trung hạn	23.861.577	24.748.486
Nợ dài hạn	43.201.936	31.267.523
	146.324.378	123.131.648

10.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế	74.042.414	50,60	62.568.265	50,82
Công ty cổ phần khác	38.574.197	26,36	33.584.239	27,28
Công ty TNHH khác	29.870.400	20,42	24.016.754	19,50
Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	1.977.617	1,35	2.137.205	1,74
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.688.542	1,15	383.636	0,31
Hộ kinh doanh	1.251.797	0,86	1.364.613	1,11
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong điều lệ của công ty	335.511	0,23	368.811	0,30
Công ty Nhà nước	133.472	0,09	210.380	0,17
Doanh nghiệp tư nhân	66.895	0,05	36.838	0,03
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	6.815	-	401.011	0,33
Khác	137.168	0,09	64.778	0,05
Cho vay cá nhân	72.281.964	49,40	60.563.383	49,18
	146.324.378	100,00	123.131.648	100,00

10.4 Phân tích dư nợ cho vay theo tiền tệ

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Bằng VND	135.101.978	92,33	113.025.679	91,79
Bằng ngoại tệ	11.222.400	7,67	10.105.969	8,21
	146.324.378	100,00	123.131.648	100,00

Mức lãi suất hàng năm của các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng và công ty con tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 %/năm
Bằng VND	0,00 - 80,90	0,00 - 79,02
Bằng ngoại tệ	0,01 - 9,30	0,01 - 8,50

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.5 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	52.928.782	36,17	46.370.797	37,66
Xây dựng	15.594.380	10,66	13.504.461	10,97
Hoạt động kinh doanh bất động sản	11.504.446	7,86	8.414.957	6,83
Công nghiệp chế biến, chế tạo	10.639.994	7,27	7.810.834	6,34
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	9.416.255	6,44	3.233.808	2,63
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	7.875.077	5,38	6.935.091	5,63
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác	6.616.331	4,52	4.009.915	3,26
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5.798.589	3,96	6.977.653	5,67
Vận tải kho bãi	3.044.265	2,08	2.541.493	2,06
Thông tin và truyền thông	1.223.893	0,84	1.235.420	1,00
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	894.656	0,61	1.396.710	1,13
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	616.043	0,42	170.462	0,14
Khai khoáng	305.814	0,21	164.212	0,13
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	209.376	0,14	200.449	0,16
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	179.282	0,12	99.103	0,08
Giáo dục và đào tạo	174.043	0,12	129.755	0,11
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	125.564	0,09	216.099	0,18
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	50.754	0,03	42.333	0,03
Hoạt động dịch vụ khác	19.126.834	13,08	19.678.096	15,99
	146.324.378	100,00	123.131.648	100,00

11. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Số dư dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối năm bao gồm:

	Thuyết minh	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11.1	1.624.742	1.339.925
Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	12.5	355.096	915.890
		1.979.838	2.255.815

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

11. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng trong năm bao gồm:

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm nay Triệu đồng</i>	<i>Năm trước Triệu đồng</i>
Số trích lập dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	3.555
Số trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11.1	1.137.820	905.910
Số trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	12.5	151.263	84.806
		1.289.083	994.271

11.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Theo Điều 8 của Thông tư 02, các khoản nợ sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho 3 quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho Quý 4 trong năm tài chính. Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất, số liệu dự phòng và phân loại nợ của Ngân hàng và các Công ty con được lập dựa trên số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 11 năm 2019.

Kết quả phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng cần phải trích tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2019 như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Dư nợ cho vay Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	139.027.895	-	1.042.709	1.042.709
Nợ cần chú ý	2.401.539	38.397	18.011	56.408
Nợ dưới tiêu chuẩn	496.582	50.028	3.724	53.752
Nợ nghi ngờ	603.321	195.881	4.525	200.406
Nợ có khả năng mất vốn	922.598	240.356	-	240.356
	143.451.935	524.662	1.068.969	1.593.631

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm nay như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Số đầu năm	432.346	907.579	1.339.925
Số trích lập trong năm	969.770	168.050	1.137.820
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong năm	(853.003)	-	(853.003)
Số cuối năm	549.113	1.075.629	1.624.742

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

11. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

11.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm trước như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Số đầu năm	401.804	758.895	1.160.699
Số trích lập trong năm	757.226	148.684	905.910
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong năm	(726.684)	-	(726.684)
Số cuối năm	432.346	907.579	1.339.925

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Chứng khoán Nợ	14.735.470	24.741.023
Trái phiếu Chính phủ (a)	8.418.514	15.074.784
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành (b)	4.412.137	6.332.229
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành (c)	1.904.819	3.334.010
Chứng khoán Vốn	1.013.973	1.013.973
Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	1.013.973	1.013.973
	15.749.443	25.754.996
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(17.321)	(32.814)
Dự phòng giảm giá	(1.383)	-
Dự phòng chung	(13.860)	(32.814)
Dự phòng cụ thể	(2.078)	-
	15.732.122	25.722.182

(a) Trái phiếu Chính phủ có thời hạn từ 5 năm đến 15 năm và lãi suất từ 2,90%/năm đến 9,50%/năm, lãi trả hàng năm. Trong đó, một số trái phiếu với tổng mệnh giá là 5.010.333 triệu đồng đang được cầm cố để thực hiện vay vốn tại một số TCTD khác và để được cấp hạn mức cho các nghiệp vụ thực hiện với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

(b) Trái phiếu do các TCTD khác phát hành có thời hạn từ 24 tháng đến 37 tháng, lãi suất từ 6,60%/năm đến 6,80%/năm, lãi trả hàng năm. Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác phát hành có thời hạn từ 9 tháng đến 24 tháng và lãi suất từ 7,00%/năm đến 10,30%/năm, lãi trả định kỳ 3 tháng/lần, 6 tháng/lần, 9 tháng/lần hoặc 1 năm/lần.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

- (c) Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành có thời hạn từ 3 năm đến 10 năm, lãi trả định kỳ 3 tháng/lần, hoặc 1 năm/lần. Lãi suất hiện tại của các trái phiếu là từ 8,90%/năm đến 12,57%/năm và thay đổi định kỳ 3 tháng/lần, hoặc 1 năm/lần tùy theo loại trái phiếu của từng Công ty. Trái phiếu của một số tổ chức kinh tế có tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất, dự án bất động sản, cổ phiếu.

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Chứng khoán Nợ	14.735.470	24.741.023
Đã niêm yết	8.418.514	15.074.784
Chưa niêm yết	6.316.956	9.666.239
Chứng khoán Vốn	1.013.973	1.013.973
Đã niêm yết	1.013.973	1.013.973
	15.749.443	25.754.996

12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ (a)	7.976.125	7.845.362
Trái phiếu Ngân hàng Phát triển Việt Nam (b)	1.461.317	1.673.807
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành (c)	7.073.182	5.002.845
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành (d)	3.700.000	1.958.759
	20.210.624	16.480.773

- (a) Đây là các trái phiếu Chính phủ có thời hạn từ 3 năm đến 15 năm với lãi suất từ 2,90%/năm đến 11,10%/năm, lãi trả hàng năm.
- (b) Đây là các trái phiếu Ngân hàng Phát triển Việt Nam có thời hạn từ 5 năm đến 10 năm với mức lãi suất từ 2,90%/năm đến 11,50%/năm, lãi trả hàng năm.
- (c) Đây là các trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD trong nước phát hành. Trong đó, các trái phiếu có thời hạn từ 2 năm đến 10 năm và có lãi suất từ 6,60%/năm đến 8,50%/năm, lãi trả hàng năm; chứng chỉ tiền gửi có thời hạn từ 12 tháng đến 13 tháng và có lãi suất từ 6,80%/năm đến 7,70%/năm, lãi thanh toán cuối kỳ.
- (d) Đây là trái phiếu có thời hạn từ 3 năm đến 10 năm với lãi suất 10,00%/năm đến 11,00%/năm, lãi trả 6 tháng/lần hoặc 1 năm/lần.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) (tiếp theo)

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Chứng khoán Nợ		
Đã niêm yết	9.437.442	9.519.169
Chưa niêm yết	10.773.182	6.961.604
	20.210.624	16.480.773

12.3 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	485.744	1.407.848
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(355.096)	(915.890)
	130.648	491.958

Trái phiếu đặc biệt được Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành nhằm mục đích mua lại các khoản nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu có thời hạn 5 năm, lãi suất 0,00%/năm. Mệnh giá trái phiếu phát hành là chênh lệch giữa số dư nợ của khách hàng và dự phòng rủi ro cụ thể đã trích chưa được sử dụng tại thời điểm mua.

Biến động tăng/(giảm) của trái phiếu VAMC trong năm như sau:

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Số đầu năm	1.407.848	1.838.855
Tất toán trong năm	(922.104)	(431.007)
Số cuối năm	485.744	1.407.848

12.4 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành		
Nợ đủ tiêu chuẩn	5.542.560	5.230.510
Nợ có khả năng mất vốn	62.259	62.259
	5.604.819	5.292.769

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.5 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong năm như sau:

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Số đầu năm		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	32.814	354.161
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)	-	-
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	915.890	876.077
	948.704	1.230.238
Số trích lập/(hoàn nhập) trong năm		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 32)	(15.493)	(83.606)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) (Thuyết minh 32)	31.500	-
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (Thuyết minh 11)	151.263	84.806
	167.270	1.200
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	(237.741)
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	(712.057)	(44.993)
	(712.057)	(282.734)
Số cuối năm		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	17.321	32.814
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)	31.500	-
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	355.096	915.890
	403.917	948.704

13. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Số đầu năm	20.186	111.850
Số hoàn nhập trong năm (Thuyết minh 35)	(1.890)	(91.664)
Số cuối năm	18.296	20.186

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị Triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải Triệu đồng</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu đồng</i>	<i>Tài sản khác Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Nguyên giá						
Số đầu năm	474.272	153.535	254.913	278.447	10.752	1.171.919
Tăng trong năm	44.655	8.890	36.336	26.993	1.205	118.079
Giảm trong năm	(91.699)	(1.505)	(15.726)	(1.623)	(213)	(110.766)
Số cuối năm	427.228	160.920	275.523	303.817	11.744	1.179.232
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	98.897	123.543	131.267	240.447	8.538	602.692
Khấu hao trong năm	16.138	8.091	31.986	14.375	1.008	71.598
Thanh lý, nhượng bán	(9.025)	(1.505)	(14.872)	(1.591)	(213)	(27.206)
Số cuối năm	106.010	130.129	148.381	253.231	9.333	647.084
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	375.375	29.992	123.646	38.000	2.214	569.227
Số cuối năm	321.218	30.791	127.142	50.586	2.411	532.148

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 426.918 triệu đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2018: 370.132 triệu đồng).

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn Triệu đồng</i>	<i>Quyền sử dụng đất không thời hạn Triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính Triệu đồng</i>	<i>Tài sản khác Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Nguyên giá					
Số đầu năm	90.743	946.179	200.159	3.362	1.240.443
Tăng trong năm	13.490	49.317	14.661	-	77.468
Giảm trong năm	-	(742.041)	-	-	(742.041)
Số cuối năm	104.233	253.455	214.820	3.362	575.870
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	4.329	-	187.573	2.312	194.214
Hao mòn trong năm	1.778	-	8.004	460	10.242
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm	6.107	-	195.577	2.772	204.456
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	86.414	946.179	12.586	1.050	1.046.229
Số cuối năm	98.126	253.455	19.243	590	371.414

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 182.274 triệu đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2018: 161.313 triệu đồng).

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư bao gồm các Quyền sử dụng đất không có thời hạn và nhà ở gắn liền trên đất mà Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh sở hữu từ việc bán đấu giá tài sản gắn xiết nợ. Các tài sản này được nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc không thể xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư do không có thông tin tại ngày kết thúc năm tài chính. Do đó, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng</i>	<i>Quyền sử dụng đất Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Nguyên giá			
Số đầu năm	3.383	48.964	52.347
Tăng trong năm	-	8.628	8.628
Giảm trong năm	(1.300)	(15.380)	(16.680)
Số cuối năm	2.083	42.212	44.295
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	392	-	392
Khấu hao trong năm	107	-	107
Giảm trong năm	(302)	-	(302)
Số cuối năm	197	-	197
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	2.991	48.964	51.955
Số cuối năm	1.886	42.212	44.098

17. TÀI SẢN CÓ KHÁC

17.1 Các khoản phải thu

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Phải thu liên quan đến nghiệp vụ thư tín dụng trả chậm	3.815.818	-
Phải thu từ thanh lý tài sản (i)	738.000	-
Tạm ứng mua sắm TSCĐ (ii)	532.169	577.447
Chi phí công trình	458.717	344.231
Phải thu từ hoạt động bán chứng khoán trả chậm (iii)	239.980	239.980
Phải thu liên minh thể	219.451	104.719
Tạm ứng hoạt động nghiệp vụ	179.294	162.805
Phải thu hoa hồng đại lý (iv)	92.204	54.712
Ký quỹ tài khoản giao dịch chứng khoán (v)	73.073	-
Ký quỹ giao dịch phái sinh	67.880	-
Ký quỹ thuê văn phòng, TSCĐ và công cụ dụng cụ	51.472	83.684
Phải thu liên quan đến hoạt động chi trả kiều hối	35.511	28.527
Tạm ứng chi phí xử lý tài sản bảo đảm	25.748	23.699
Phải thu đối tác thu hộ tiền vay	20.097	58.442
Phải thu dịch vụ thu hộ kèm hỗ trợ quản lý trái phiếu	16.249	-
Tạm ứng cho khoản tiền gửi tiết kiệm trả lãi trao ngay	12.445	13.571
Phải thu ngân sách nhà nước	-	58.973
Phải thu tiền hỗ trợ dịch vụ kỹ thuật	-	51.391
Các khoản phải thu khác	141.882	171.943
	6.719.990	1.974.124

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

17. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

17.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

(i) Đây là các khoản phải thu liên quan đến việc chuyển nhượng tài sản cho một tổ chức kinh tế với tổng giá trị là 738.000 triệu đồng, được thanh toán trong vòng 7 năm với lãi suất 7%/năm. Gốc và lãi trả chậm được thanh toán hằng năm.

(ii) Tạm ứng mua sắm TSCĐ bao gồm:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Mua sắm nhà, trụ sở	437.446	554.718
Phương tiện vận tải	13.435	256
Phần mềm	65.520	12.500
Mua sắm tài sản khác	15.768	9.973
	532.169	577.447

(iii) Đây là khoản phải thu trả chậm không lãi suất liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng khoản đầu tư dài hạn, đáo hạn vào năm 2022.

(iv) Đây là các khoản phải thu hoa hồng nhận được từ các chương trình khuyến mãi với các đại lý và từ hoạt động phát triển sản phẩm bảo hiểm.

(v) Đây là khoản tiền ký quỹ vào tài khoản giao dịch chứng khoán tại một công ty chứng khoán để thực hiện mua cổ phiếu quỹ.

17.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	1.802.788	1.994.972
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	1.303.055	1.468.504
Lãi phải thu từ tiền gửi	5.350	25.295
Lãi và phí phải thu khác	86.378	30.444
	3.197.571	3.519.215

17.3 Tài sản Có khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Chi phí trả trước chờ phân bổ (i)	1.619.784	1.106.790
Tài sản gán nợ chờ xử lý (ii)	220.913	389.548
Vật liệu và công cụ	58.167	44.308
Lợi thế thương mại (Thuyết minh 4)	22.088	27.851
Tài sản Có khác	3.450	3.450
	1.924.402	1.571.947

(i) Chi phí trả trước chờ phân bổ chủ yếu bao gồm chi phí mua công cụ, dụng cụ, chi phí dịch vụ trả trước, chi phí thuê tài sản, thuê đường truyền dữ liệu, chi phí bảo trì, sửa chữa tài sản, chi phí hoa hồng đã trả cho đại lý cho việc tìm kiếm khách hàng và chi phí trả trước tiền thưởng nhân viên kinh doanh.

(ii) Tài khoản này thể hiện các tài sản nhận gán nợ từ các khách hàng vay quá hạn và đang được Ngân hàng xử lý thu hồi nợ theo quy định của NHNN.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

17. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

17.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm dự phòng nợ phải thu khó đòi cho các khoản phải thu, tạm ứng quá hạn theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC. Thay đổi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Số đầu năm	39.321	60.881
Số trích lập/(hoàn nhập) trong năm (Thuyết minh 35)	272	(10.104)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro	-	(11.456)
Số cuối năm	39.593	39.321

18. CÁC KHOẢN NỢ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Vay Ngân hàng Nhà nước	209.151	5.911.883
Vay chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá	-	5.753.272
Vay khác	209.151	158.611
- Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (i)	208.069	157.049
- Quỹ Phát Triển Doanh Nghiệp Vừa và Nhỏ (ii)	1.082	1.562
Tiền gửi của kho bạc Nhà nước	-	2.000.000
Tiền gửi bằng VND	-	2.000.000
	209.151	7.911.883

(i) Đây là khoản vay theo dự án Tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn II và giai đoạn III do Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC) tài trợ thông qua NHNN Việt Nam. Theo thỏa thuận khung về cho vay tại ngày 1 tháng 11 năm 2007, Ngân hàng được vay để tài trợ cho các doanh nghiệp đủ tiêu chuẩn phù hợp với các điều kiện quy định của dự án. Gốc trả theo lịch trả nợ đính kèm từng hợp đồng, lãi trả hàng quý.

(ii) Đây là khoản vay từ Quỹ Phát Triển Doanh Nghiệp Vừa và Nhỏ (SMEDF) với lãi suất 7,00%/năm, thời hạn vay là 61 tháng. Gốc và lãi được trả định kỳ hàng tháng.

19. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

19.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	12.200.121	12.100.998
Bằng VND	12.166.215	12.100.998
Bằng ngoại tệ	33.906	-
Tiền gửi có kỳ hạn	14.020.633	10.736.750
Bằng VND	10.895.000	10.157.000
Bằng ngoại tệ	3.125.633	579.750
	26.220.754	22.837.748

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

19. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

Mức lãi suất hàng năm các khoản tiền gửi của các TCTD khác như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 %/năm
Tiền gửi CKH bằng VND	1,20 - 4,60	3,90 - 5,60
Tiền gửi CKH bằng ngoại tệ	1,70 - 2,50	2,55 - 2,75

19.2 Vay các TCTD khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Vay các TCTD trong nước bằng VND	14.859.382	14.094.733
Vay các TCTD trong nước và ngoài nước bằng ngoại tệ	8.713.381	3.756.780
	23.572.763	17.851.513

Các khoản vay các TCTD khác bằng VND có thời hạn từ 14 ngày đến 364 ngày, chịu lãi suất từ 3,00%/năm đến 7,80%/năm, lãi trả cuối kỳ.

Các khoản vay các TCTD khác bằng ngoại tệ có thời hạn từ 6 tháng đến 5 năm, chịu lãi suất từ 1,55%/năm đến 8,50%/năm, trả lãi hằng năm.

Bao gồm trong các khoản tiền gửi và tiền vay này có các khoản tiền gửi và tiền vay trị giá 12.873.035 triệu đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2018: 11.847.733 triệu đồng) được đảm bảo bằng các chứng khoán với tổng mệnh giá là 13.156.333 triệu đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2018: 12.275.333 triệu đồng).

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

20. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

20.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn ("KKH")	15.314.372	10.697.917
Tiền gửi KKH bằng VND	12.689.043	9.720.341
Tiền gửi KKH bằng ngoại tệ	2.578.542	851.210
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	4.355	7.299
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	42.432	119.067
Tiền gửi có kỳ hạn ("CKH")	109.854.174	116.391.485
Tiền gửi CKH bằng VND	39.684.647	41.994.610
Tiền gửi CKH bằng ngoại tệ	1.203.607	268.457
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	68.324.686	73.371.890
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	641.234	756.528
Tiền gửi vốn chuyên dùng	92.699	248.151
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	89.464	226.586
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	3.235	21.565
Tiền ký quỹ	490.301	530.088
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	456.519	456.645
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	33.782	73.443
Các khoản phải trả khách hàng khác	267.030	192.453
Tiền gửi tiết kiệm khác	267.030	192.453
	126.018.576	128.060.094

Mức lãi suất hàng năm của các khoản tiền gửi của khách hàng như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 %/năm
Tiền gửi KKH bằng VND	0,00 - 0,80	0,00 - 1,00
Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng VND	0,70	0,70
Tiền gửi KKH bằng ngoại tệ	0,00 - 0,20	0,00 - 0,20
Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng ngoại tệ	0,00 - 0,10	0,00
Tiền gửi CKH bằng VND	0,60 - 8,10	0,80 - 7,80
Tiền gửi tiết kiệm CKH bằng VND	0,00 - 9,00	0,00 - 9,50
Tiền gửi CKH bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi tiết kiệm CKH bằng ngoại tệ	0,00 - 1,80	0,00 - 1,60

Đối với tiền gửi có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo lãi suất không kỳ hạn.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

20. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

20.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	53.331.243	51.123.349
Công ty cổ phần khác	19.011.482	20.213.673
Công ty TNHH khác	11.577.908	7.652.399
Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	8.729.967	10.110.800
Công ty Nhà nước	7.682.874	7.464.863
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	1.871.305	1.239.612
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	1.164.624	1.144.567
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.147.213	1.013.501
Công ty liên doanh nước ngoài	520.909	807.580
Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	267.540	236.794
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	211.812	201.027
Công ty hợp danh	14.955	8.269
Doanh nghiệp tư nhân	9.766	22.182
Hộ kinh doanh	2.695	2.166
Khác	1.118.193	1.005.916
Tiền gửi của cá nhân	72.687.333	76.936.745
	126.018.576	128.060.094

21. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	-	691
Vốn tài trợ từ Quỹ Phát triển Nông thôn	-	691
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	3.043.492	3.044.975
Vốn tài trợ từ Quỹ Phát triển Nông thôn	1.059	1.145
Vốn tài trợ dự án xây dựng hệ thống cấp nước Nhơn Trạch - Giai đoạn II	76.673	75.510
Vốn tài trợ chương trình hỗ trợ phát triển chính sách cải cách ngành điện - Giai đoạn III (i)	2.965.760	2.968.320
	3.043.492	3.045.666

- (i) Đây là khoản vay 128 triệu Đô la Mỹ từ Bộ tài chính để tài trợ chương trình hỗ trợ chính sách cải cách ngành điện - Giai đoạn III, thời hạn 29 năm từ ngày 4 tháng 8 năm 2015 đến ngày 4 tháng 8 năm 2043 với lãi suất LIBOR kỳ hạn 6 tháng của Đô la Mỹ cộng với khoản chênh lệch biến đổi được Ngân hàng Thế giới điều chỉnh định kỳ vào ngày 1 tháng 1 và ngày 1 tháng 7 hàng năm.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

22. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Chứng chỉ tiền gửi		
Dưới 12 tháng	1.624.000	779.000
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	4.820.000	5.011.000
Từ 5 năm trở lên	137.000	137.000
Trái phiếu thường		
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	15.400.000	6.000.000
Từ 5 năm trở lên	3.032.063	3.000.000
	25.013.063	14.927.000

Mức lãi suất hàng năm của giấy tờ có giá phát hành tại thời điểm cuối năm của Ngân hàng và công ty con như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 %/năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 %/năm</i>
Chứng chỉ tiền gửi dưới 12 tháng	5,00 – 8,40	5,50 - 8,15
Chứng chỉ tiền gửi từ 12 tháng đến dưới 5 năm	6,20 – 11,00	7,63 - 13,00
Chứng chỉ tiền gửi từ 5 năm trở lên	14,00	14,00
Trái phiếu từ 12 tháng đến dưới 5 năm	6,30 – 6,90	6,30 - 6,80
Trái phiếu từ 5 năm trở lên	7,70 – 8,70	7,70 - 8,50

23. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

23.1 Các khoản lãi, phí phải trả

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm bằng VND	1.584.504	1.663.962
Lãi phải trả tiền gửi bằng VND	806.716	819.086
Lãi phải trả phát hành giấy tờ có giá bằng VND	593.432	341.940
Lãi phải trả cho tiền vay bằng VND	149.074	161.696
Lãi phải trả cho tiền vay bằng ngoại tệ	40.095	35.573
Lãi phải trả liên quan đến giao dịch hoán đổi	35.764	89.121
Lãi phải trả cho vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	31.998	30.088
Lãi phải trả liên quan đến giao dịch kỳ hạn	5.356	1.387
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ	449	308
Lãi phải trả tiền gửi bằng ngoại tệ	1.970	187
	3.249.358	3.143.348

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

23. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (tiếp theo)

23.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	111.012	172.440
Các khoản phải trả công nhân viên	96.013	159.394
Quỹ khen thưởng và phúc lợi (i)	14.999	13.046
Các khoản phải trả bên ngoài	1.226.051	911.329
Tiền giữ hộ và chờ thanh toán	320.713	269.268
Phải trả cho đại lý (ii)	131.709	368.156
Thuế và các khoản phải trả ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 24)	335.611	172.365
Hoa hồng phải trả	138.018	101.540
Phải trả từ nhận góp vốn	300.000	-
Các khoản phải trả khác	417.664	366.660
Doanh thu chờ phân bổ	115.534	129.963
Phải trả về xây dựng cơ bản	6.637	8.017
Các khoản phải trả khác	295.493	228.680
	1.754.727	1.450.429

(i) Biến động tăng/(giảm) của Quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm như sau:

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Số đầu năm	13.046	11.079
Trích lập quỹ trong năm (Thuyết minh 25.1)	5.000	3.000
Sử dụng quỹ trong năm	(3.047)	(1.033)
Số cuối năm	14.999	13.046

(ii) Phải trả cho đại lý là các khoản giải ngân phải trả cho đại lý do đại lý đã cung cấp hàng hóa cho khách hàng vay mua hàng.

24. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm Triệu đồng	Phát sinh trong năm		Số cuối năm Triệu đồng
		Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	
Thuế giá trị gia tăng	9.331	93.970	(84.882)	18.419
Thuế thu nhập doanh nghiệp	95.675	1.002.077	(792.681)	305.071
Các loại thuế khác	8.386	120.925	(117.190)	12.121
Thuế thu nhập cá nhân	8.101	101.311	(99.446)	9.966
Thuế nhà thầu	285	18.978	(17.108)	2.155
Thuế môn bài	-	295	(295)	-
Thuế khác	-	341	(341)	-
	113.392	1.216.972	(994.753)	335.611

Trong đó:

Thuế và các khoản phải trả ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 23.2)

172.365

335.611

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

24. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

24.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

Ngân hàng và các Công ty con có nghĩa vụ nộp thuế TNDN là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo quy định hiện hành (Năm trước: 20%).

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và các Công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.018.413	4.004.628
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Ngân hàng và các công ty con	1.003.683	800.926
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(5.414)	(20.432)
- Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	(3.139)	(4.010)
- Điều chỉnh dự phòng không được trừ	-	(18.000)
- Điều chỉnh lợi nhuận do hợp nhất báo cáo tài chính	(254)	1.153
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
- Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	3.998	-
- Chi phí không được khấu trừ	1.587	2.724
- Điều chỉnh số thuế phải nộp các năm trước	1.616	17.933
Chi phí thuế TNDN ước tính trong năm	1.002.077	780.294

24.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Ảnh hưởng đến báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Tài sản thuế				
TNDN hoãn lại				
Lỗi chênh lệch tỷ giá	2.413	-	2.413	(1.438)
Dự phòng chứng khoán đầu tư	-	-	-	(19.800)
	2.413	-	2.413	(21.238)
Thuế TNDN hoãn				
lại phải trả				
Lỗi chênh lệch tỷ giá	-	(1.585)	1.585	(1.585)
Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại thuần			3.998	(22.823)

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn điều lệ Triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng	Cổ phiếu quỹ Triệu đồng	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản Triệu đồng	Quỹ của TCTD Triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu đồng	Lợi ích cổ đông không kiểm soát Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số đầu năm	9.810.000	2.042.255	(2)	89	775.800	3.007.022	1.192.976	16.828.140
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	3.604.766	415.568	4.020.334
Tăng cổ phiếu quỹ	-	-	(158.927)	-	-	-	-	(158.927)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	476.020	(476.020)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(5.000)	-	(5.000)
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	-	(3.431)	-	-	(3.431)
Chia lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(300.000)	(300.000)
Số cuối năm	9.810.000	2.042.255	(158.929)	89	1.248.389	6.130.768	1.308.544	20.381.116

Tình hình thay đổi các quỹ của Ngân hàng và các công ty con trong năm được thể hiện trong bảng dưới đây:

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển Triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu đồng	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số đầu năm	70	564.693	150.503	60.534	775.800
Trích lập các quỹ	-	303.321	152.699	20.000	476.020
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	(3.431)	(3.431)
Số cuối năm	70	868.014	303.202	77.103	1.248.389

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Cổ phiếu	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	980.999.979	980.999.979
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	980.999.979	980.999.979
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	5.902.178	208
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	975.097.801	980.999.771

25.2 Cổ tức

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Cổ tức phải trả đầu năm	771	755
Cổ tức phải trả trong năm	300.000	1.425.300
Cổ tức đã trả trong năm	(300.000)	(1.425.284)
Cổ tức phải trả cuối năm	771	771

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Ngân hàng sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (triệu đồng)	3.604.766	2.842.085
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (triệu đồng)	-	(5.000)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (triệu đồng)	3.604.766	2.837.085
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	980.864.248	980.999.771
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.675	2.892

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

27. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Thu nhập lãi cho vay khách hàng và TCTD khác	15.824.726	13.292.588
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	2.447.413	2.266.253
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	2.375.827	2.227.725
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	71.586	38.528
Thu nhập lãi tiền gửi	239.958	223.601
Thu nhập từ nghiệp vụ bảo lãnh	164.469	77.939
Thu khác từ hoạt động tín dụng	941.501	936.686
	19.618.067	16.797.067

28. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	7.703.360	7.331.952
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.310.034	1.079.403
Trả lãi tiền vay	820.844	710.331
Chi phí hoạt động tín dụng khác	37.274	29.688
	9.871.512	9.151.374

29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	821.429	541.049
Thu phí dịch vụ bảo hiểm	414.946	267.709
Thu từ dịch vụ thanh toán	308.804	184.209
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	18.221	16.879
Thu phí dịch vụ bảo quản tài sản	283	3.546
Thu từ dịch vụ ủy thác và đại lý	230	202
Thu khác	78.945	68.504
Chi phí hoạt động dịch vụ	(195.553)	(102.874)
Chi dịch vụ thanh toán	(153.761)	(71.906)
Chi dịch vụ ngân quỹ	(12.325)	(11.447)
Cước phí bưu điện, mạng viễn thông	(5.215)	(4.119)
Chi phí hoa hồng môi giới	(11.789)	(1.902)
Nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(2.713)	(661)
Chi khác	(9.750)	(12.839)
	625.876	438.175

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	2.650.362	1.018.561
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	2.335.322	625.941
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	312.306	392.258
Thu từ kinh doanh vàng	2.734	362
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(2.420.560)	(703.900)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(2.230.249)	(546.880)
Chi về kinh doanh vàng	(64)	(111)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(190.247)	(156.909)
	229.802	314.661

31. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	100.452	133.139
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(19.243)	(5.053)
Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (<i>Thuyết minh 8</i>)	(750)	(3.750)
	80.459	124.336

32. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư (*)	280.518	390.422
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư (*)	(24.562)	(133.287)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán (<i>Thuyết minh 12.5</i>)	15.493	83.606
Trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (<i>Thuyết minh 12.5</i>)	(31.500)	-
Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn	-	806
Chi phí về thanh lý các khoản đầu tư dài hạn	-	(31)
	239.949	341.516

(*) Chênh lệch giữa thu nhập thuần từ khoản đầu tư vào trái phiếu Chính phủ (bao gồm thu nhập lãi và thu nhập thuần từ mua bán) và chi phí duy động bình quân của các khoản tiền gửi có kỳ hạn sử dụng để mua trái phiếu Chính phủ là 195.080 triệu đồng (Năm trước: 116.829 triệu đồng).

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

33. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động khác	474.880	523.279
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	189.016	173.957
Thu nhập từ thanh lý tài sản khác	50.087	45.678
Thu nhập thuần từ thanh lý tài sản cố định	38.062	13.160
Thu tiền cho thuê lại văn phòng	26.760	41.317
Thu nhập khác	170.955	158.274
Thu nhập hỗ trợ dịch vụ kỹ thuật	-	51.391
Thu nhập từ dịch vụ thu hộ và hỗ trợ quản lý trái phiếu	-	27.273
Thu bồi thường bảo hiểm	-	12.229
Chi phí hoạt động khác	(36.602)	(56.629)
Lợi thế thương mại (<i>Thuyết minh 4</i>)	(5.763)	(5.763)
Chi phí về thanh lý tài sản khác	(4.230)	(39.364)
Chi tài trợ	(2.477)	(7.645)
Chi phí khác	(24.132)	(3.857)
	438.278	466.650

34. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Cổ tức nhận được từ góp vốn, mua cổ phần		
- Từ chứng khoán vốn đầu tư (i)	26.809	105.554
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	260	3.770
	27.069	109.324

(i) Đây là khoản cổ tức nhận được từ các khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết sẵn sàng để bán.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

35. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản lệ phí	2.781	2.745
Chi phí cho nhân viên	2.615.979	2.376.730
- Chi lương và phụ cấp	2.304.211	2.121.318
- Các khoản chi đóng góp theo lương	221.079	197.980
- Chi trợ cấp	90.689	57.432
Chi về tài sản	626.753	566.012
- Chi phí thuê văn phòng	307.467	263.998
- Chi phí sửa chữa và nâng cấp tài sản	140.365	124.239
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	81.947	88.799
- Chi khác về tài sản	96.974	88.976
Chi phí cho hoạt động quản lý công vụ	1.724.000	1.484.422
- Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, tiếp tân, khánh tiết	1.064.193	853.988
- Công tác phí	54.468	56.106
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	1.959	2.092
- Chi phí khác	603.380	572.236
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	112.597	113.315
Hoàn nhập dự phòng (không tính dự phòng rủi ro tín dụng, rủi ro chứng khoán)	(1.618)	(101.768)
- Trích lập/(hoàn nhập) chi phí dự phòng rủi ro tài sản Có khác (<i>Thuyết minh 17.4</i>)	272	(10.104)
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (<i>Thuyết minh 13</i>)	(1.890)	(91.664)
	5.080.492	4.441.456

36. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Tiền mặt và vàng	2.004.563	2.096.395
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	4.503.540	5.385.604
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	14.127.234	20.524.462
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn dưới 3 tháng	9.727.643	11.450.700
	30.362.980	39.457.161

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

37. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
I. Tổng số nhân viên trung bình (người)	14.082	13.767
II. Thu nhập của nhân viên (Triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương	2.182.920	2.018.741
2. Thu nhập khác	121.291	102.577
3. Tổng thu nhập (1+2)	2.304.211	2.121.318
4. Tiền lương bình quân tháng (Triệu đồng/người)	12,92	12,22
5. Thu nhập bình quân tháng (Triệu đồng/người)	13,64	12,84

38. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỔ SÁCH TÀI SẢN THẾ CHẤP

38.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Bảng dưới đây trình bày giá trị sổ sách của tài sản thế chấp của khách hàng:

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Bất động sản	216.098.223	146.538.706
Giấy tờ có giá	48.691.587	39.109.574
Động sản	48.299.044	29.876.250
Tài sản khác	113.870.501	45.546.815
	426.959.355	261.071.345

Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu của TCTD khác như sau:

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Giấy tờ có giá	-	250.000

38.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Chi tiết các tài sản tài chính của Ngân hàng đưa đi cầm cố, thế chấp để được cấp hạn mức cho các nghiệp vụ thực hiện với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và đảm bảo cho các khoản vay hoặc đã chuyển nhượng theo các hợp đồng bán và mua lại chứng khoán với NHNN và các tổ chức tín dụng khác như sau:

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Giấy tờ có giá	14.656.333	19.956.249

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

39. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng và các Công ty con thực hiện các công cụ tài chính ghi nhận trong các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết giao dịch hối đoái, cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng và các công ty con đánh giá.

Cam kết giao dịch hối đoái bao gồm các cam kết mua, bán ngoại tệ trao ngay và các cam kết giao dịch hoán đổi. Các cam kết mua, bán ngoại tệ trao ngay là các cam kết mà Ngân hàng và các Công ty con sẽ thực hiện việc mua, bán ngoại tệ theo tỷ giá thỏa thuận trong hợp đồng và thực hiện thanh toán trong vòng 2 (hai) ngày kể từ ngày giao dịch. Cam kết giao dịch hoán đổi là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai với tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

39. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào thời điểm cuối năm như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	61.869	8.565
Cam kết giao dịch hối đoái	77.375.402	74.523.122
- Cam kết mua ngoại tệ	6.981.635	4.414.221
- Cam kết bán ngoại tệ	6.570.181	3.471.919
- Cam kết giao dịch hoán đổi	63.823.586	66.636.982
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	4.975.700	5.025.160
- Thư tín dụng trả ngay	1.338.185	1.528.934
- Thư tín dụng trả chậm	3.637.515	3.496.226
Bảo lãnh khác	4.610.343	3.617.557
- Cam kết bảo lãnh thanh toán	2.876.646	1.446.789
- Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng	546.017	668.807
- Cam kết bảo lãnh dự thầu	77.131	35.161
- Cam kết bảo lãnh khác	1.110.549	1.466.800
Cam kết khác	5.019.770	2.698.939
	92.043.084	85.873.343
Trừ: Tiền ký quỹ	(299.024)	(413.704)
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra	91.744.060	85.459.639

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng và các công ty con. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng và các công ty con nếu:

- Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng và các công ty con;
 - có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và các công ty con và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng và các công ty con;
 - có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng và các công ty con;
- Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng và các công ty con là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Điều hành (bao gồm Giám đốc Tài chính và Kế toán Trưởng) của Ngân hàng và các công ty con;
- Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Năm nay Triệu đồng</i>	<i>Năm trước Triệu đồng</i>
Cổ đông lớn và các bên liên quan với cổ đông lớn	Gửi tiền vào tài khoản và trả lãi tiền gửi	29.122.406	33.797.792
	Rút tiền từ tài khoản	29.874.071	36.890.352
	Thu gốc cho vay	112.680	112.680
	Thu nhập lãi cho vay	38.733	102.435
	Thu nhập lãi trái phiếu	34.693	31.500
Các công ty Ngân hàng đầu tư góp vốn	Gửi tiền vào tài khoản và trả lãi tiền gửi	98.554.062	120.928.722
	Rút tiền từ tài khoản	97.161.862	122.452.203
	Cho vay	8.872.660	13.237.076
	Thu gốc cho vay	8.724.528	12.907.570
	Thu nhập lãi cho vay	38.004	27.924
	Cổ tức nhận được	26.809	98.390
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành của Ngân hàng và các bên liên quan đến các cá nhân này	Gửi tiền vào tài khoản và trả lãi tiền gửi	49.797.219	22.295.495
	Rút tiền từ tài khoản	49.799.278	22.534.291
	Cho vay, bảo lãnh và thế chấp	127.144	282.791
	Thu gốc cho vay	135.476	271.233
	Thu nhập lãi cho vay	912	3.804
	Phí dịch vụ thu hộ kèm hỗ trợ quản lý trái phiếu	68.560	-
	Lương và thưởng	52.896	53.997

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu/(phải trả)</i>	
		<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Cổ đông lớn và các bên liên quan với cổ đông lớn	Tiền gửi thanh toán	(114.057)	(189.689)
	Tiền gửi có kỳ hạn	(212.332)	(964.617)
	Tiền gửi ký quỹ	(76.292)	(47)
	Cho vay	248.940	1.011.620
	Dự thu lãi cho vay	535	26.633
	Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán	-	350.000
	Dự thu lãi chứng khoán nợ sẵn sàng để bán	-	23.905
Các công ty Ngân hàng đầu tư góp vốn	Tiền gửi thanh toán và vốn chuyên dụng	(2.674.692)	(416.341)
	Tiền gửi có kỳ hạn	(643.381)	(1.509.628)
	Tiền gửi ký quỹ	(2)	(2)
	Cho vay	1.371.134	1.224.055
	Dự thu lãi cho vay	931	699
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành của Ngân hàng và các bên liên quan đến các cá nhân này	Tiền gửi thanh toán	(139.142)	(80.135)
	Tiền gửi tiết kiệm	(301.147)	(426.405)
	Tiền gửi có kỳ hạn	(900.000)	(901.526)
	Cho vay	9.841	17.342
	Dự thu lãi cho vay	39	98
	Phải thu dịch vụ thu hộ kèm hỗ trợ quản lý trái phiếu	16.249	-

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

41. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Trong nước Triệu đồng</i>	<i>Nước ngoài Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2019			
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	24.251.428	413.449	24.664.877
Cho vay khách hàng - gộp	146.324.378	-	146.324.378
Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư - gộp	41.096.799	-	41.096.799
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	185.117	-	185.117
Công nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	43.036.784	6.756.733	49.793.517
Tiền gửi của khách hàng	126.018.576	-	126.018.576
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	3.043.492	-	3.043.492
Phát hành giấy tờ có giá	25.013.063	-	25.013.063
Các công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	35.421.232	-	35.421.232
Cam kết ngoại bảng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	92.043.084	-	92.043.084

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

42. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Thông tin về thu nhập, chi phí và các khoản mục tài sản, nợ phải trả của các bộ phận theo khu vực địa lý của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày như sau:

	<i>Miền Bắc Triệu đồng</i>	<i>Miền Trung Triệu đồng</i>	<i>Miền Nam Triệu đồng</i>	<i>Tổng bộ phận đã báo cáo Triệu đồng</i>	<i>Loại trừ Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	6.256.362	3.045.717	31.958.380	41.260.459	(21.642.392)	19.618.067
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(4.729.855)	(2.255.151)	(24.528.898)	(31.513.904)	21.642.392	(9.871.512)
Thu nhập lãi thuần	1.526.507	790.566	7.429.482	9.746.555		9.746.555
Các khoản thu nhập ngoài lãi	54.028	27.048	1.560.357	1.641.433		1.641.433
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	1.580.535	817.614	8.989.839	11.387.988		11.387.988
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(539.938)	(331.840)	(4.208.714)	(5.080.492)		(5.080.492)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	1.040.597	485.774	4.781.125	6.307.496		6.307.496
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(60.734)	(68.354)	(1.159.995)	(1.289.083)		(1.289.083)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	979.863	417.420	3.621.130	5.018.413		5.018.413
TÀI SẢN						
Tiền mặt và vàng	571.605	296.527	1.136.431	2.004.563		2.004.563
Tiền gửi tại và cho vay NHNN Việt Nam và các TCTD khác	57.017	64.124	29.047.276	29.168.417		29.168.417
Cho vay khách hàng - gộp	28.233.784	24.016.598	94.073.996	146.324.378		146.324.378
Đầu tư - gộp	5.006.140	6.484	36.269.292	41.281.916		41.281.916
Tài sản khác	5.046.802	604.491	19.120.334	24.771.627	(11.979.591)	12.792.036
TỔNG TÀI SẢN	38.915.348	24.988.224	179.647.329	243.550.901	(11.979.591)	231.571.310
NỢ PHẢI TRẢ						
Các khoản nợ NHNN Việt Nam	-	-	209.151	209.151		209.151
Tiền gửi và vay các TCTD khác	40.033	2	49.753.482	49.793.517		49.793.517
Tiền gửi của khách hàng	36.357.032	12.101.547	77.559.997	126.018.576		126.018.576
Nợ phải trả khác	1.058.528	12.270.638	31.725.327	45.054.493	(11.979.591)	33.074.902
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	37.455.593	24.372.187	159.247.957	221.075.737	(11.979.591)	209.096.146

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

43. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng và các công ty con, nhưng được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và các công ty con và mỗi cá nhân trong Ngân hàng và các công ty con có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng và các công ty con đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng và các công ty con cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng và các công ty con.

(i) Cơ cấu quản lý rủi ro

Hội đồng quản trị là những người chịu trách nhiệm cho việc phát hiện và kiểm soát các rủi ro. Tuy nhiên, từng thành viên riêng biệt sẽ chịu trách nhiệm cho việc theo dõi và quản lý các rủi ro.

(ii) Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm giám sát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng và các công ty con.

(iii) Ủy ban Quản lý rủi ro

Ủy ban Quản lý rủi ro tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị liên quan đến quản lý rủi ro trong hoạt động Ngân hàng và các công ty con.

Ủy ban Quản lý rủi ro phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng và các công ty con trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

Ủy ban Quản lý rủi ro xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng và các công ty con để đưa các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng Quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.

(iv) Ban kiểm soát

Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm kiểm soát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng và các công ty con.

(v) Kiểm toán nội bộ

Theo kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm, các quy trình hoạt động của Ngân hàng và các công ty con sẽ được kiểm toán bởi bộ phận kiểm toán nội bộ nhằm kiểm tra tính đầy đủ và tính tuân thủ của các thủ tục. Kiểm toán nội bộ thảo luận kết quả đánh giá với Ban Tổng Giám đốc và báo cáo những phát hiện và đề xuất lên Ban Kiểm soát.

(vi) Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro

Rủi ro của Ngân hàng và các công ty con được đo lường bằng cách sử dụng phương pháp phản ánh cả những tổn thất dự đoán được gần như phát sinh trong các trường hợp thông thường và những tổn thất không dự đoán được mà chỉ là những ước tính những tổn thất thực tế sau cùng dựa trên những mô hình thống kê.

Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Ngân hàng và các công ty con và tuân thủ các quy định an toàn của NHNN. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và môi trường thị trường của Ngân hàng và các công ty con cũng như mức độ rủi ro mà Ngân hàng và các công ty con sẵn sàng chấp nhận.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

43. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(vi) Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro (tiếp theo)

Các thông tin kết hợp từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm hơn các rủi ro. Thông tin này được trình bày và giải thích cho Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các trưởng phòng ban. Báo cáo bao gồm tổng mức rủi ro tín dụng, dự báo hệ thống lượng hóa rủi ro tín dụng, các ngoại lệ hạn mức, các chỉ số thanh khoản và thay đổi hồ sơ rủi ro. Ban lãnh đạo sẽ đánh giá tính thích hợp của việc lập dự phòng cho những tổn thất tín dụng hàng quý. Ban lãnh đạo sẽ nhận được báo cáo tổng hợp mỗi quý cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận về rủi ro của Ngân hàng và các công ty con.

Đối với tất cả các cấp trong Ngân hàng và các công ty con, các báo cáo rủi ro cụ thể sẽ được lập và phân phối nhằm đảm bảo rằng tất cả các phòng ban kinh doanh đều cập nhật tất cả các thông tin cần thiết một cách đầy đủ và kịp thời.

(vii) Giảm thiểu rủi ro

Ngân hàng và các công ty con đã chủ động sử dụng các tài sản thế chấp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

(viii) Mức độ tập trung rủi ro

Sự tập trung rủi ro phát sinh khi một số lượng lớn các khách hàng của Ngân hàng và các công ty con cùng liên quan đến một hoạt động kinh doanh, hoặc các hoạt động kinh doanh cùng trên một khu vực địa lý, hoặc có cùng các đặc điểm kinh tế là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến nghĩa vụ thanh toán hoặc quyền lợi được thanh toán của nhóm khách hàng khi nghĩa vụ đến hạn do ảnh hưởng của các thay đổi về kinh tế, chính trị hoặc các yếu tố khác.

Những mức độ tập trung trên phản ánh các mức độ nhạy cảm của hoạt động Ngân hàng và các công ty con đối với sự phát triển của một khu vực địa lý hoặc ngành nghề nhất định nào đó.

Để có thể giảm thiểu các rủi ro tập trung, Ngân hàng và các công ty con đã có các chính sách và thủ tục cần thiết bao gồm các hướng dẫn cụ thể nhằm đa dạng hóa các danh mục hoạt động. Theo đó mức độ tập trung rủi ro tín dụng sẽ được kiểm soát và quản lý. Ngân hàng và các công ty con cũng áp dụng các biện pháp phòng tránh rủi ro có chọn lọc đối với các ngành nghề và các yếu tố liên quan khác.

44. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng và các công ty con kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng và các công ty con có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề, và bằng cách giám sát các rủi ro theo những hạn mức đó.

Ngân hàng và các công ty con đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tín cậy của khách hàng, bao gồm cả việc rà soát tài sản đảm bảo thường xuyên. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Lãi suất thực tế cho các khoản tiền gửi tại NHNN, tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, cho vay khách hàng và tiền gửi của khách hàng theo loại tiền tệ được trình bày lần lượt tại *Thuyết minh 6, 7, 10 và 20*.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

44. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

44.1 **Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng**

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản tài chính đó trên bảng cân đối kế toán hợp nhất được trình bày như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng		
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	24.664.877	32.425.544
Chứng khoán kinh doanh - Chứng khoán Nợ	3.536.656	1.601.623
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	208.294
Cho vay khách hàng		
- Cho vay khách hàng cá nhân	72.281.964	60.563.383
- Cho vay khách hàng là tổ chức	74.042.414	62.568.265
Chứng khoán đầu tư		
- Chứng khoán Nợ - sẵn sàng để bán	6.316.956	9.666.239
- Chứng khoán Nợ - giữ đến ngày đáo hạn	11.258.926	8.369.452
Tài sản tài chính khác	8.579.751	3.880.479
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản ngoại bảng		
Các hợp đồng bảo lãnh tài chính	4.672.212	3.626.122
Các cam kết trong thư tín dụng	4.975.700	5.025.160

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

44.2 **Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá**

Các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng và các công ty con bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC.

Ngân hàng và các công ty con đánh giá rằng Ngân hàng và các công ty con hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

44.3 **Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá**

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày Triệu đồng	Từ 91 đến 180 ngày Triệu đồng	Từ 181 đến 360 ngày Triệu đồng	Trên 360 ngày Triệu đồng
Cho vay khách hàng	411.823	64.300	49.862	245.084
				Tổng cộng
				771.069

Cho vay khách hàng đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là các khoản cho vay bị quá hạn nhưng không phải trích lập dự phòng do Ngân hàng đang nắm giữ đầy đủ các tài sản bảo đảm dưới hình thức tiền gửi đối ứng, bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản bảo đảm khác.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

45.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng và các công ty con sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Ngân hàng và các công ty con quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và các công ty con:

- ▶ Tiền mặt và vàng; chứng khoán kinh doanh; chứng khoán đầu tư - chứng khoán vốn và trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành; các công cụ tài chính phải sinh, góp vốn, đầu tư dài hạn và các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác) và các khoản nợ khác được phân loại vào khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành), các khoản cho vay khách hàng; các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro; các khoản nợ NHNN Việt Nam; phát hành giấy tờ có giá, các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất ;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

45.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

	Thời hạn định lại lãi suất								Tổng cộng Triệu đồng
	Quá hạn Triệu đồng	Không chịu lãi Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 - 6 tháng Triệu đồng	Từ 6 - 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 5 năm Triệu đồng	Trên 5 năm Triệu đồng	
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	2.004.563	-	-	-	-	-	-	2.004.563
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	4.503.540	-	-	-	-	-	4.503.540
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	21.678.687	2.786.190	200.000	-	-	-	24.664.877
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	4.650.988	-	-	-	-	-	-	4.650.988
Cho vay khách hàng - gộp	4.300.019	-	38.753.731	64.777.016	16.736.384	15.858.162	5.859.243	39.823	146.324.378
Chứng khoán đầu tư - gộp	62.259	1.499.718	1.159.255	2.089.355	4.578.088	6.361.276	15.460.107	5.235.753	36.445.811
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	185.117	-	-	-	-	-	-	185.117
Tài sản cố định	-	903.562	-	-	-	-	-	-	903.562
Bất động sản đầu tư	-	44.098	-	-	-	-	-	-	44.098
Tài sản Có khác - gộp	40.023	11.065.583	770	-	-	-	-	738.000	11.844.376
Tổng tài sản	4.402.301	20.353.629	66.095.983	69.652.561	21.514.472	22.219.438	21.319.350	6.013.576	231.571.310
Nợ phải trả									
Các khoản nợ NHNN Việt Nam	-	-	46	208.023	-	-	1.082	-	209.151
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	3.815.818	30.132.327	11.605.362	2.199.450	2.040.560	-	-	49.793.517
Tiền gửi của khách hàng	-	280.928	44.395.683	20.205.854	27.854.824	29.091.249	4.188.530	1.508	126.018.576
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	14.262	-	-	-	-	-	-	14.262
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	1.058	2.965.760	-	-	-	76.674	3.043.492
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	450.000	239.000	2.815.000	4.990.000	16.473.063	46.000	25.013.063
Các khoản nợ khác	-	5.004.085	-	-	-	-	-	-	5.004.085
Tổng nợ phải trả	-	9.115.093	74.979.114	35.223.999	32.869.274	36.121.809	20.662.675	124.182	209.096.146
Mức chênh lệch cảm với lãi suất net bằng	4.402.301	11.238.536	(8.883.131)	34.428.562	(11.354.802)	(13.902.371)	656.675	5.889.394	22.475.164

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

45.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các tài sản và nợ phải trả chịu lãi suất (kể cả các tài sản và nợ phải trả có lãi suất cố định) có ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng như sau:

	Thay đổi lãi suất	Ảnh hưởng tăng/(giảm) lợi nhuận sau thuế Triệu đồng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019		
VND	0,2%	11.482
VND	(0,2%)	(11.482)
USD	0,2%	5.054
USD	(0,2%)	(5.054)

Các công ty con chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và đang trong quá trình xây dựng, hoàn thiện mô hình quản lý tài sản nợ - tài sản Có (ALM), với tư vấn của công ty tư vấn nước ngoài, trong đó có phân tích rủi ro lãi suất và phân tích độ nhạy thu nhập lãi thuần thông qua các tình huống thay đổi của lãi suất thị trường.

45.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng và các công ty con được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng và các công ty con cũng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và các công ty con chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD, EUR và vàng. Ngân hàng và các công ty con đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng và các công ty con sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được trình bày tại *Thuyết minh 50*.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

45.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Bảng dưới đây thể hiện tài sản và nợ phải trả theo ngoại tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 31 tháng 12 năm 2019:

	<i>EUR được quy đổi Triệu đồng</i>	<i>USD được quy đổi Triệu đồng</i>	<i>Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi Triệu đồng</i>	<i>Các ngoại tệ khác được quy đổi Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Tài sản					
Tiền mặt và vàng	93.645	377.118	33.466	242.009	746.238
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	116.569	-	-	116.569
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	26.054	579.747	-	4.827.054	5.432.855
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản tài sản tài chính khác	-	3.502.055	-	-	3.502.055
Cho vay khách hàng - gộp	-	11.145.727	-	76.673	11.222.400
Tài sản Có khác – gộp	35	2.710.276	-	5.528	2.715.839
Tổng tài sản	119.734	18.431.492	33.466	5.151.264	23.735.956
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	10.872.760	-	1.000.160	11.872.920
Tiền gửi của khách hàng	61.672	4.300.005	-	141.155	4.502.832
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	51.944	-	-	3.905.152	3.957.096
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	2.966.819	-	76.673	3.043.492
Các khoản nợ khác	565	145.444	217	7.767	153.993
Tổng nợ phải trả	114.181	18.285.028	217	5.130.907	23.530.333
Trạng thái tiền tệ nội bảng	5.553	146.464	33.249	20.357	205.623
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	70.096	-	(23.568)	46.528
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	5.553	216.560	33.249	(3.211)	252.151

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

45.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Độ nhạy đối với tỷ giá

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và các Công ty con do các thay đổi có thể xảy ra của tỷ giá. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng và các Công ty con là không đáng kể.

	Ảnh hưởng tăng/(giảm) lợi nhuận sau thuế	
	Thay đổi tỷ giá	Triệu đồng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019		
EUR	5%	222
EUR	(5%)	(222)
USD	5%	8.662
USD	(5%)	(8.662)
SJC	5%	1.330
SJC	(5%)	(1.330)

45.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng và các Công ty con gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng và các Công ty con có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản nợ phải trả này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng và các Công ty con huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng và các Công ty con, đồng thời Ngân hàng và các Công ty con có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng và các Công ty con cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và các Công ty con:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại vào tiền gửi thanh toán đến hạn trong một (1) tháng, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán; chứng khoán đầu tư - chứng khoán vốn đã niêm yết được xác định khả năng thanh khoản trong vòng một (1) tháng do tính thanh khoản cao của khoản mục này trên thị trường;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản nợ NHNN Việt Nam; nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro; phát hành giấy tờ có giá; các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư, góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh, các khoản nợ tài chính khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

45.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây trình bày thời hạn đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng
	Trên 3 tháng Triệu đồng	Đến 3 tháng Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 - 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 5 năm Triệu đồng	Trên 5 năm Triệu đồng	
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	2.004.563	-	-	-	-	2.004.563
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	4.503.540	-	-	-	-	4.503.540
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	21.678.687	2.786.190	200.000	-	-	24.664.877
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	-	-	1.672.284	2.135.060	843.644	4.650.988
Cho vay khách hàng - gộp	1.996.665	2.303.354	8.531.297	17.948.677	63.526.859	29.061.189	22.956.337	146.324.378
Chứng khoán đầu tư - gộp	62.259	-	2.031.272	1.104.274	6.128.091	18.084.336	9.035.579	36.445.811
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	185.117	185.117
Tài sản cố định	-	-	290.553	252	3.570	129.287	479.900	903.562
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	44.098	44.098
Tài sản Có khác - gộp	39.498	525	2.288.970	2.574.497	3.359.231	1.954.837	1.626.818	11.844.376
Tổng tài sản	2.098.422	2.303.879	41.328.882	24.413.890	74.890.035	51.364.709	35.171.493	231.571.310
Nợ phải trả								
Các khoản nợ NHNN Việt Nam	-	-	46	152	3.898	160.225	44.830	209.151
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	30.036.034	10.784.423	4.825.630	4.147.430	-	49.793.517
Tiền gửi của khách hàng	-	-	44.676.611	20.205.854	56.946.073	4.188.530	1.508	126.018.576
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	(34.828)	10.946	38.019	125	-	14.262
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	3.043.492	3.043.492
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	450.000	239.000	6.305.000	15.473.063	2.546.000	25.013.063
Các khoản nợ khác	-	-	2.317.749	646.237	1.929.552	69.756	40.791	5.004.085
Tổng nợ phải trả	-	-	77.445.612	31.886.612	70.048.172	24.039.129	5.676.621	209.096.146
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	2.098.422	2.303.879	(36.116.730)	(7.472.722)	4.841.863	27.325.580	29.494.872	22.475.164

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

45.4 Rủi ro giá cả thị trường

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng và các công ty con không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

46. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Các cam kết thuê hoạt động	1.317.137	1.287.941
<i>Trong đó:</i>		
- Đến hạn trong 1 năm	33.202	13.227
- Đến hạn từ 1 đến 5 năm	459.520	379.916
- Đến hạn sau 5 năm	824.415	894.798

47. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, nên Ngân hàng và các công ty con chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan để trình bày thông tin bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và các công ty con vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng và các công ty con theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, vàng, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

47. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

- ▶ *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:* (tiếp theo)

- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và các công ty con xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng và các công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- ▶ *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng và các công ty con có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được Ngân hàng và các công ty con xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà Ngân hàng và các công ty con có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- ▶ *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và các công ty con theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước; tiền gửi và vay các TCTD khác; tiền gửi của khách hàng; vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro; các khoản giấy tờ có giá phát hành; các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

47. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

- ▶ ***Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và các công ty con xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

47. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

Giá trị ghi sổ						
Kinh doanh Triệu đồng	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng	Cho vay và phải thu Triệu đồng	Sẵn sàng để bán Triệu đồng	Tài sản khác và nợ tài chính hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu đồng	Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu đồng	Giá trị hợp lý Triệu đồng
Tài sản tài chính						
Tiền mặt và vàng	-	-	-	2.004.563	2.004.563	2.004.563
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	-	4.503.540	4.503.540	4.503.540
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	810.000	-	23.854.877	24.664.877	(*)
Chứng khoán kinh doanh	4.643.488	-	-	-	4.643.488	(*)
Cho vay khách hàng	-	144.699.636	-	-	144.699.636	(*)
Chứng khoán đầu tư	-	20.309.772	15.732.122	-	36.041.894	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	166.821	-	166.821	(*)
Tài sản tài chính khác	-	8.579.751	-	-	8.579.751	(*)
4.643.488	20.309.772	154.089.387	15.898.943	30.362.980	225.304.570	
Nợ phải trả tài chính						
Các khoản nợ NHNN Việt Nam	-	-	-	209.151	209.151	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	49.793.517	49.793.517	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	126.018.576	126.018.576	(*)
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	14.262	14.262	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	3.043.492	3.043.492	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	25.013.063	25.013.063	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	3.570.071	3.570.071	(*)
-	-	-	-	207.662.132	207.662.132	

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này không xác định được vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chưa hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

48. THÔNG TIN SO SÁNH

Một số dữ liệu tương ứng trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được phân loại lại cho phù hợp với các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Chi tiết như sau:

Trích từ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	<i>Năm trước (Số liệu đã trình bày) Triệu đồng</i>	<i>Phân loại lại Triệu đồng</i>	<i>Năm trước (Phân loại lại) Triệu đồng</i>
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	298.315	16.346	314.661
Thu nhập từ hoạt động khác	539.625	(16.346)	523.279
Lãi thuần từ hoạt động khác	482.996	(16.346)	466.650

Trong năm, Công ty con đã thực hiện phân loại lại "thu nhập từ chênh lệch tỷ giá" do đánh giá lại các khoản mục tài sản có gốc ngoại tệ từ khoản mục "thu nhập từ hoạt động khác" sang khoản mục "lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" số tiền 16.346 tỷ đồng cho năm 2018 nhằm phản ánh đúng bản chất nghiệp vụ.

49. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Vào ngày 6 tháng 2 năm 2020, đại hội đồng cổ đông của Ngân hàng đã thông qua phương án bán cổ phiếu quỹ cho người lao động. Theo đó, Ngân hàng sẽ bán 3.345.120 cổ phiếu tương đương 0,341% vốn điều lệ cho người lao động với giá bán bằng mệnh giá.

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các Công ty con.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

50. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Đồng
USD	23.170	23.190
EUR	25.972	26.560
GBP	30.390	29.366
CAD	17.753	17.030
SGD	17.194	16.943
AUD	16.237	16.342
CNY	3.319	3.385
JPY	212,80	209,59
Vàng SJC (lượng)	42.450.000	36.460.000

Người lập: 

Bà Hồ Đặng Hoàng Quyền
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát: 

Ông Phạm Văn Đầu
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt: 

Ông Nguyễn Hữu Đăng
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 16 tháng 3 năm 2020